TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẬP THẠCH** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2024/DS- ST
Ngày 20 tháng 9 năm 2024
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẬP THẠCH, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Công Sinh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Nhất và bà Trần Thị Kim Khuyên.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Kim Dung - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Thạch tham gia phiên toà: Bà Khổng Thị Phú Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Lập Thạch xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2024 về việc "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2024/QĐXXST - DS ngày 19 tháng 8 năm 2024; giữa các đương sự:

1, Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V (V1).

Địa chỉ: Số H L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D- Chủ tịch Hội đồng quản trị V1.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng B - Trưởng phòng xử lý nợ phản ứng nhanh khách hàng cá nhân miền Bắc-Trung tâm thu hồi nợ KHCN (Văn bản ủy quyền số 62/2023/UQN-CTQT ngày 02/8/2023).

Người được ủy quyền lại: Bà Nguyễn Thị M, ông Phạm Hồng Q, ông Nguyễn Văn N - Chuyên viên xử lý nợ (Theo văn bản ủy quyền số 1909/2024/UQ-KHCN ngày 22/4/2024) (phiên tòa vắng mặt ông Q).

Người kế thừa một phần quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: Công ty cổ phần M2.

Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà C, số B phố T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Anh T - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Huy M1 - Giám đốc công ty xử lý nợ (Theo văn bản ủy quyền số 06/2024/UQ- TGĐ ngày 11/7/2024).

Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Tiến T1, ông Ngô Văn P, bà Lưu Thị H - Cán bộ xử lý nợ (Theo văn bản ủy quyền số 31/2024/UQ-JUPITER (VPB) ngày 11/7/2024) (phiên tòa có mặt ông T1).

Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà C, số B phố T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Bà Trần Thị N1, sinh năm 1983 và ông Nguyễn Ngọc D1, sinh năm 1979 (vắng mặt bà N1, ông D1).

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 4 năm 2024, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của người kế thừa một phần quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn ông Nguyễn Tiến T1 trình bày:

Ngày 20/7/2023, Ngân hàng TMCP V (V1)-chi nhánh V2 - Phòng G (gọi tắt là Ngân hàng) đã cho vợ chồng bà Trần Thị N1 và ông Nguyễn Ngọc D1 vốn theo hợp đồng tín dụng số: LN 2307119697042. Theo hợp đồng tín dụng này thì Ngân hàng cho vợ chồng bà N1, ông D1 vay vốn hạn mức tối đa là 1.290.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm chín mươi triệu đồng), Thời hạn duy trì hạn mức là 24 tháng, thời hạn cho vay tối đa từng lần không vượt quá 12 tháng, mục đích sử dụng tiền vay là: Bổ sung vốn kinh doanh buôn bán sim thẻ điện thoại, lãi suất cho vay khi nhận nợ là 10,8%/năm, thể hiện trên từng khế ước nhận nợ; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất cho vay trong hạn cố định 03 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời gian cố định sẽ được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Hạn trả gốc ngày 21/7/2024. Trả lãi vào ngày 15 hàng tháng.

Để đảm bảo khoản vay trên bà N1 và ông D1 đã thế chấp tài sản tại hợp đồng thế chấp số LN 2307119697042 ngày 20/7/2023. Tài sản thế chấp là thửa đất số 197, tờ bản đồ số 17, diện tích 154m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 099034, nơi cấp: Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, cấp ngày 04/01/2007 mang tên ông Nguyễn Ngọc D1. Địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Tài sản trên đất: 01 nhà xây hai tầng diện tích khoảng 160m^2 và toàn bộ tài sản trên đất. Hợp đồng thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 20/7/2023 tại Văn phòng Đ chi nhánh L.

Thực hiện hợp đồng tín dụng trên Ngân hàng đã giải ngân cho vợ chồng bà N1, ông D1 vay tiền thể hiện tại khế ước nhận nợ ngày 21/7/2023 bà N1, ông D1 đã nhận đủ số tiền được vay là 1.290.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm chín mươi

triệu đồng) bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bên thụ hưởng là bà Đinh Thị Kiên H1.

Trước đó ngày 23/12/2022, ngân hàng cho bà N1 vay vốn theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức thẻ, phát hành thẻ và sử dụng thẻ tín dụng số 324-P-874916, số tiền 53.961.643 đồng, thời hạn cho vay không thời hạn, lãi suất 35,88%/năm, mục đích sử dụng tiền vay tiêu dùng phục vụ đời sống gia đình. Bà N2 đã nhận đủ số tiền trên.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng bà N2, ông D1 mới trả cho ngân hàng tiền lãi là 45.807.046 đồng, tiền gốc chưa trả. Bà N2, ông D1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng kể ngày 06/02/2024, toàn bộ khoản vay đã phải chuyển quá hạn và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Ngày 29/6/2024 Ngân hàng TMCP V đã bán một phần khoản nợ trên cho Công ty Cổ phần M2 (gọi tắt là công ty M2).

Đến nay Công ty Cổ phần M2 và Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà N2, ông D1 phải trả toàn bộ số nợ cho Công ty Cổ phần M2 và ngân hàng tính đến hết ngày 19/9/2024 là: 1.535.262.944 đồng (trong đó trả cho công ty M2 1.389.051.327 đồng bao gồm nợ gốc là 1.161.000.000 đồng; nợ lãi và lãi chậm trả là 154.904.552 đồng và nợ thẻ tín dụng là 73.146.755 đồng; trả cho ngân hàng V1 146.211.617 đồng bao gồm nợ gốc 129.000.000 đồng; nợ lãi và lãi chậm trả lãi là 17.211.617 đồng) và tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc của các hợp đồng tín dụng kể từ ngày 20/9/2024 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng V1 và Công ty M2 theo thỏa thuận của hợp đồng tín dụng và đề nghị xử lý tài sản thế chấp của bà N2, ông D1 trong trường hợp bà N2, ông D1 không trả được nợ cho Công ty J và Ngân hàng. Số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm sẽ được thanh toán cho V1 và Công ty M2 theo tỷ lệ tương ứng với sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ. Trường hợp tài sản thế chấp không đủ để trả nợ thì bà N2, ông D1 vẫn phải tiếp tục trả nợ cho Công ty J và Ngân hàng cho đến khi thi hành xong các khoản nợ gốc, nợ lãi của các hợp đồng tín dụng.

Tại phiên tòa ngày 16/9/2024 bị đơn bà Trần Thị N1 trình bày: Vợ chồng bà đã nhận được thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập của Tòa án nhưng do bận công việc nên ông D1 không đến Tòa án làm việc. Ngày 20/7/2023 vợ chồng bà có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP V - chi nhánh V2, hợp đồng tín dụng số LN 2307119697042. Theo hợp đồng tín dụng này thì Ngân hàng cho vợ chồng bà vay vốn hạn mức tối đa là 1.290.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm chín mươi triệu đồng), thời hạn cho vay là 12 tháng, mục đích sử dụng tiền vay là: Bổ sung vốn kinh doanh buôn bán sim thẻ điện thoại, lãi suất cho vay khi nhận nợ là

10,8%/năm, thể hiện trên từng khế ước nhận nợ; lãi suất quá hạn bằng 150%/lãi suất trong hạn. Hạn trả gốc ngày 21/7/2024. Trả lãi vào ngày 15 hàng tháng. Vợ chồng bà không có giấy phép kinh doanh.

Để đảm bảo khoản vay trên vợ chồng bà đã thế chấp tài sản tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LN 2307119697042 ngày 20/7/2023. Tài sản thế chấp là thửa đất số 197, tờ bản đồ số 17, diện tích 154m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 099034, nơi cấp: Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, cấp ngày 04/01/2007 mang tên chồng bà là ông Nguyễn Ngọc D1. Địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Tài sản trên đất: 01 nhà xây hai tầng diện tích khoảng 160m^2 và toàn bộ tài sản trên đất. Hợp đồng thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 20/7/2023 tại Văn phòng Đ chi nhánh L.

Thực hiện hợp đồng tín dụng trên Ngân hàng đã giải ngân cho vợ chồng bà vay đủ tiền thể hiện tại khế ước nhận nợ ngày 21/7/2023 vợ chồng bà đã nhận đủ số tiền được vay là 1.290.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm chín mươi triệu đồng) bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bên thụ hưởng là bà Đinh Thị Kiên H1.

Trước đó ngày 12/5/2016, ngân hàng cho bà vay vốn theo thẻ tín dụng số 324-P-874916, số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng), thời hạn cho vay không thời hạn, lãi suất 39.48%/ năm, mục đích sử dụng tiền vay phục vụ đời sống và chi tiêu cho gia đình. Bà đã nhận đủ số tiền trên. Sau đó nâng lên hạn mức là 40.000.000 đồng. Số dư hiện nay là do ngân hàng tự tính lãi. Việc nâng hạn mức lên 60.000.000 đồng là do ngân hàng tự nâng, nhưng bà T2 thừa nhận tiền gốc nợ thẻ tín dụng như ngân hàng cung cấp là đúng, tiền lãi do ngân hàng tự tính bà không có ý kiến gì về nợ gốc và nợ lãi của thẻ tín dụng.

Đến nay Ngân hàng và Công ty M2 khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả cho Ngân hàng và Công ty Cổ phần M2 JUPITER tiền gốc, tiền lãi tính đến hết ngày 19/9/2024 là: 1.532.314.652 đồng (trong đó trả cho công ty M2 1.386.362.113 đồng bao gồm nợ gốc là 1.161.000.000 đồng; nợ lãi và lãi chậm trả là 152.572.847 đồng và nợ thẻ tín dụng là 72.789.266 đồng; trả cho ngân hàng 145.952.539 đồng bao gồm nợ gốc 129.000.000 đồng và nợ lãi và lãi chậm trả lãi là 16.952.539 đồng) và tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc của các hợp đồng tín dụng kể từ ngày 20/9/2024 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng và Công ty M2 theo thỏa thuận của các hợp đồng tín dụng và đề nghị xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng bà trong trường hợp vợ chồng bà không trả được nợ cho Công ty J và Ngân hàng. Trường hợp tài sản thế chấp không đủ để trả nợ thì vợ chồng bà vẫn phải tiếp tục trả nợ cho Công ty J và Ngân hàng cho đến khi thi hành xong các khoản nợ gốc, nợ lãi của

các hợp đồng tín dụng. Vợ chồng bà hoàn toàn nhất trí, nhưng do hiện nay vợ chồng bà rất khó khăn, bà N1 đề nghị được trả nợ dần tiền gốc và đề nghị ngân hàng và công ty M2 cho xin, miễn, giảm tiền lãi; đề nghị Ngân hàng và công ty M2 cho trả nợ trong thời hạn 02 năm. Trường hợp không trả được nợ gốc theo cam kết bà nhất trí để Ngân hàng và Công ty M2 xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số LN 2307119697042 ngày 20/7/2023. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 154m^2; thửa đất số 197, tờ bản đồ số 17, địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản trên đất là nhà xây 02 tầng diện tích khoảng 160m^2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 099034 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 04/01/2007 mang tên chồng bà là ông Nguyễn Ngọc D1. Tài sản thế chấp là của vợ chồng bà không liên quan gì đến các con, các con bà hiện nay còn nhỏ đang đi học không có đóng góp gì.

Đối với ông Nguyễn Ngọc D1, Tòa án báo gọi nhiều lần nhưng ông D1 không đến Tòa án làm việc nên không tiến hành hòa giải với ngân hàng được. Lời khai của ông D1 như quan điểm lời khai bà N1.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Thạch phát biểu quan điểm về tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đúng về quyền và nghĩa vụ, bị đơn chấp hành không đầy đủ về quyền và nghĩa vụ. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và Công ty M2. Về án phí bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ngân hàng TMCP V (V1) khởi kiện bà Trần Thị N1 và ông Nguyễn Ngọc D1 bị đơn có địa chỉ tại xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc trả nợ số tiền vay còn nợ của hợp đồng tín dụng cho Ngân hàng. Đây là tranh chấp hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ngày 20/7/2023 bà N1, ông D1 ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng bà N1, ông D1 không trả nợ cho Ngân hàng theo

thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Do bà N1, ông D1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà N1, ông D1 trả nợ tiền gốc, tiền lãi của hợp đồng tín dụng, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp hợp đồng tín dụng. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã bán một phần khoản nợ cho Công ty M2 do vậy Công ty M2 có quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn.

[2] Về tố tụng: Bị đơn ông D1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do, tại phiên tòa ngày 16/9/2024 bà N1 đề nghị giải quyết vắng mặt bà nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về áp dụng pháp luật giải quyết trong vụ án: Quan hệ vay tài sản giữa nguyên đơn Ngân hàng TMCP V (V1) với bị đơn bà Trần Thị N1 và ông Nguyễn Ngọc D1 phát sinh trong lĩnh vực hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Do bị đơn vi phạm thỏa thuận nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng nên ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà N1, ông D1 trả nợ số tiền gốc, tiền lãi của Hợp đồng tín dụng. Vì vậy, pháp luật được áp dụng để giải quyết trong vụ án là Luật các tổ chức tín dụng và Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về nội dung vụ án: Ngày 20/7/2023, bà Trần Thị N1 và ông Nguyễn Ngọc D1 ký hợp đồng tín dụng số LN 2307119697042 với Ngân hàng. Theo hợp đồng tín dụng này thì Ngân hàng cho bà N1, ông D1 vay số tiền 1.290.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm chín mươi triệu đồng), thời hạn cho vay là 12 tháng, mục đích sử dụng tiền vay là: Bổ sung vốn kinh doanh buôn bán sim thẻ điện thoại, lãi suất cho vay khi nhận nợ là 10,8%/năm, thể hiện trên từng khế ước nhận nợ; lãi suất quá hạn bằng 150%/lãi suất trong hạn. Hạn trả gốc ngày 21/7/2024. Trả lãi vào ngày 15 hàng tháng. Tài sản thế chấp là thửa đất số 197, tờ bản đồ số 17, diện tích 154m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 099034, nơi cấp: Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, cấp ngày 04/01/2007 mang tên ông Nguyễn Ngọc D1. Địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Tài sản trên đất: 01 nhà xây hai tầng diện tích khoảng 160m^2 và toàn bộ tài sản trên đất. Hợp đồng thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 20/7/2023 tại Văn phòng Đ chi nhánh L. Trước đó ngân hàng còn cho bà N1 vay tiền để tiêu dùng theo thẻ tín dụng số 314-P-8747916 với số tiền gốc được ngân hàng cho vay theo thẻ tín dụng là 53.961.643 đồng. Thực hiện hợp đồng tín dụng trên Ngân hàng đã giải ngân cho bà N1, ông D1 vay đủ số tiền theo hợp đồng tín dụng, và thẻ tín dụng. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng bà N1 ông D1 mới trả được cho ngân hàng 45.807.046 đồng tiền lãi, tiền gốc chưa trả. Kể từ ngày 06/02/2024 bà N1, ông D1 không trả

được tiền gốc và tiền lãi cho ngân hàng theo thỏa thuận của các hợp đồng, toàn bộ khoản vay đã phải chuyển quá hạn và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Ngân hàng đã đôn đốc nhiều lần nhưng bà N1, ông D1 vẫn không trả được tiền gốc theo thỏa thuận của hợp đồng tín dụng. Bà N2, ông D1 đã vi phạm Điều 10 của hợp đồng tín dụng. Tính đến hết ngày 19/9/2024 bà N2 ông D1 còn nợ Ngân hàng và Công ty M2 tổng số tiền là: 1.535.262.944 đồng (trong đó nợ công ty M2 1.389.051.327 đồng bao gồm nợ gốc là 1.161.000.000 đồng; nợ lãi và lãi chậm trả là 154.904.552 đồng và nợ thẻ tín dụng là 73.146.755 đồng; nợ ngân hàng TMCP V 146.211.617 đồng bao gồm nợ gốc 129.000.000 đồng và nợ lãi và lãi chậm trả lãi là 17.211.617 đồng). Do bà N2, ông D1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của hợp đồng tín dụng nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà N2, ông D1 phải trả tiền gốc và tiền lãi của hợp đồng tín dụng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 91 và Điều 95, Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi bổ sung năm 2017. Ngày 29/6/2024, Ngân hàng TMCP V đã bán một phần khoản nợ trên cho Công ty Cổ phần M2, việc chuyển nhượng phù hợp với Điều 365 của Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu này của Ngân hàng và công ty Cổ phần M2. Tại phiên tòa ngày 16/9/2024 đại diện Ngân hàng và bà N2 thỏa thuận lãi suất quá hạn của Hợp đồng tín dụng là 16,65%/năm trên số dư nợ gốc nên kể từ ngày Tòa án xét xử bà N2, ông D1 phải chịu lãi suất trên dư nợ của số tiền gốc 1.161.000.000 đồng với mức lãi suất 16,65%/ năm cho đến khi thanh toán xong. Đối với khoản tiền gốc và tiền lãi của thẻ tín dụng, ngân hàng đã đóng thẻ kể từ ngày 06/02/2024, khoản nợ này bà N2 và đại diện ngân hàng không thỏa thuận được nên bà N2 phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Xét hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đất số LN 2307119697042 ngày 20/7/2023. Tài sản thế chấp là thửa đất số 197, tờ bản đồ số 17, diện tích 154m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 099034, nơi cấp: Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, cấp ngày 04/01/2007 mang tên ông Nguyễn Ngọc D1. Địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Tài sản trên đất: 01 nhà xây hai tầng diện tích khoảng 160m^2 và toàn bộ tài sản trên đất. Hợp đồng thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 20/7/2023 tại Văn phòng Đ chi nhánh L. Khi thế chấp bà N2, ông D1 tự nguyện dùng tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay của vợ chồng tại Ngân hàng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Hợp đồng thế chấp được ký theo đúng quy định và được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 20/7/2023 tại Văn phòng Đ chi nhánh Lập Thạch có hiệu lực thi hành theo quy định. Như vậy nếu bà N2, ông D1 không trả được nợ cho Ngân

hàng và Công ty M2 thì tài sản đã thế chấp là thửa đất số 197, tờ bản đồ số 17, diện tích 154m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 099034, nơi cấp: Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, cấp ngày 04/01/2007 mang tên ông Nguyễn Ngọc D1. Địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản trên đất là nhà hai tầng và các công trình trên đất sẽ được xử lý để thu hồi nợ cho Ngân hàng và Công ty M2 JUPITER theo quy định tại các điều khoản của hợp đồng thế chấp tài sản. Trường hợp tài sản thế chấp không đủ để trả nợ thì bà N2, ông D1 vẫn phải tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng và Công ty M2 cho đến khi thi hành xong các khoản nợ gốc, nợ lãi của Hợp đồng tín dụng.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, được xem xét khi quyết định.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự theo quy định của pháp luật là 36.000.000 đồng + (735.262.944 đồng x 3%) = 58.057.800 đồng (làm tròn), hoàn trả cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Về chi phí tố tụng đại diện ngân hàng không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 90, 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi bổ sung năm 2017; Các Điều 280, 292, 298, 299, 317, 318, 319, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V (V1) và Công ty cổ phần M2 đối với bà Trần Thị N1 và ông Nguyễn Ngọc D1.

Buộc bà Trần Thị N1 và ông Nguyễn Ngọc D1 phải trả cho Công ty cổ phần M2 tính đến hết ngày 19/9/2024 theo hợp đồng tín dụng số LN 2307119697042 ngày 20/7/2023 và thẻ tín dụng số 324-P-8747916 với tổng số tiền là 1.389.051.327 đồng (trong đó nợ gốc là 1.161.000.000 đồng; nợ lãi và lãi chậm trả lãi là 154.904.552 đồng; nợ thẻ tín dụng là 73.146.775 đồng). Kể từ ngày xét xử ngày 20/9/2024 cho đến khi thi hành xong bà Trần Thị N1 và ông Nguyễn Ngọc D1 còn phải chịu khoản lãi của số tiền gốc là 1.161.000.000 đồng theo mức lãi suất 16,65%/năm và phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2

Điều 468 bộ luật dân sự trên số tiền 73.146.775 đồng của hợp đồng thẻ tín dụng 324-P-8747916 cho đến khi thi hành xong.

Buộc bà Trần Thị N1 và ông Nguyễn Ngọc D1 phải trả cho Ngân hàng TMCP V (V1) tính đến hết ngày 19/9/2024 theo hợp đồng tín dụng số LN 2307119697042 ngày 20/7/2023 là 146.211.617 đồng (trong đó nợ gốc là 129.000.000 đồng; nợ lãi và lãi chậm trả lãi là 17.211.617 đồng; Kể từ ngày xét xử ngày 20/9/2024 cho đến khi thi hành xong bà Trần Thị N1 và ông Nguyễn Ngọc D1 còn phải chịu khoản lãi của số tiền gốc là 129.000.000 đồng theo mức lãi suất 16,65%/năm.

Trường hợp bà N1, ông D1 không thanh toán trả tiền cho Công ty cổ phần M2 và Ngân hàng TMCP V (V1) thì Công ty cổ phần M2 và Ngân hàng TMCP V (V1) có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo theo hợp đồng thế chấp số LN 2307119697042 ngày 20/7/2023. Tài sản thế chấp là thửa đất số 197, tờ bản đồ số 17, diện tích 154m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 099034, nơi cấp: Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, cấp ngày 04/01/2007 mang tên ông Nguyễn Ngọc D1. Địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Tài sản trên đất: 01 nhà xây hai tầng diện tích khoảng 160m^2 và toàn bộ tài sản trên đất. Số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm sẽ được thanh toán cho V1 và Công ty M2 theo tỷ lệ tương ứng với sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ.

Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán khoản nợ thì bà N1, ông D1 vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP V (V1) và Công ty cổ phần M2 cho đến khi thanh toán hết nợ của các hợp đồng tín dụng.

2**.** Về án phí: Bà Trần Thị N1 và ông Nguyễn Ngọc D1 phải chịu 58.057.800 đồng (làm tròn) (Năm mươi tám triệu không trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm**.**

Ngân hàng TMCP V (V1) không phải chịu án phí. Hoàn trả Ngân hàng TMCP V (V1) 54.200.000 đồng (Năm mươi tư triệu hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0000337 ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lập Thạch.

3. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Lập Thạch;
- Chi cục THA dân sự huyện Lập Thạch;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Công Sinh